NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

Ý NGHĨA BIỂU TRƯNG CỦA TÍNH TỪ CHỈ MÀU SẮC CƠ BẢN NHẤT TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN

MÔNG LÂM
(NCS, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

Tính từ chỉ màu sắc là một loại tính từ đặc biệt quan trọng trong kho tàng từ vựng của mỗi ngôn ngữ. Chúng không chỉ mang tính ngữ nghĩa phong phú, mà còn thể hiện được tâm lí, văn hóa của một dân tộc. Bài viết này chính dựa vào quan điểm trên, tìm hiểu và so sánh ý nghĩa biểu trưng văn hóa của những tính từ chỉ màu sắc cơ bản nhất trong tiếng Việt và tiếng Hán.

Theo nhà ngôn ngữ học Mĩ Paul Kay và Brent Berlin, trong 78 ngôn ngữ được nghiên cứu, tất cả có 11 tính từ chỉ màu sắc cơ bản, đó là *đen, trắng, đỏ, xanh da trời, vàng, xanh lá cây, nâu, tím, hồng, da cam, xám*. Trong cuốn *Phân tích về ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ màu sắc trong Hán ngữ hiện đại*, tác giả Lý Hồng Ấn đã nêu rõ trong tiếng Hán hiện đại có tất cả 9 tính từ chỉ màu sắc cơ bản là đen, trắng, đỏ, vàng, lục(xanh lá cây), lam(xanh da trời), tím, nâu, xám. Còn Đào Thản cho rằng trong tiếng Việt có 7 màu cơ bản, đó là xanh, đỏ, trắng, tím, vàng, nâu, đen.

Tuy nhiên, trong khi xác định các tính từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Việt và tiếng Hán, có thể chúng ta cũng phải lưu ý đến một quan điểm có tính chất truyền thống của phương Đông, đó chính là học thuyết ngũ hành. Theo triết học cổ Trung Quốc, tất cả vạn vật đều phát sinh từ năm nguyên tố cơ bản và luôn luôn trải qua năm trạng thái được gọi là: Mộc, Kim, Hỏa, Thuỷ, Thổ (tiếng Hán:). Năm trạng thái này, gọi là ngũ hành ( ). Chúng cũng tượng trưng cho năm phương cơ bản nhất là Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung. Trong đó, Mộc màu lục (dưới đây gọi là xanh lá cây), ứng với phương Đông; Kim màu trắng, ứng với phương Tây; Hỏa màu đỏ, ứng với phương Nam; Thuỷ màu đen, ứng với phương Bắc; còn cái quan trọng nhất, là Thổ, màu vàng, ứng với Trung, tức là Trung Tâm. Như vậy, năm màu xanh lá cây, trắng, đỏ, đen, vàng có thể được coi là màu cơ bản trong nền văn hóa hai nước. Dưới đây, chúng tôi sẽ phân tích ý nghĩa biểu trưng của năm màu cơ bản này.

1. **Xanh lá cây**. Xanh là một âm Hán-Việt, tương đương với thanh, tiếng Hán gọi là (Qīng). Xanh tượng trưng cho phương Đông, phía mặt trời mọc lên, nên nó mang ý nghĩa sức sống dồi dào. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, ở Trung Quốc, vẫn chưa có được ý kiến thống nhất trong việc xác định thế nào là màu *xanh* trong tiếng Hán. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, *xanh* chỉ màu đen, một bằng chứng rõ ràng là một câu thơ nổi tiếng của Lý Bạch (đời Đường):

Quân bất kiến cao đường minh kính bi bạch phát,
Triêu như thanh ti mộ thành tuyết.

Ở đây, từ "thanh ti" chính là tóc đen. Hiện nay, trong nền văn hóa Trung Quốc, từ "thanh ti" vẫn chuyên dùng để chỉ tóc đen.

Song số đông các nhà nghiên cứu vẫn cho rằng, màu *xanh* bao gồm cả xanh lá cây và

xanh da trời. Chẳng hạn như thành ngữ *thanh thiên bạch nhật*, từ "thanh thiên"có nghĩa là trời xanh. Còn trong một câu Tống từ nổi tiếng của Tân Khí Tật, nhà thơ nổi tiếng nhất đời Tống:

Thanh sơn già bất trụ,
Tất cánh Đông lưu khứ

Từ "thanh"ở đây thì chỉ có nghĩa là xanh lá cây, "thanh sơn" tức là núi xanh.

Như vậy, chúng tôi cũng nhất trí rằng, từ *xanh* trong tiếng Hán ngày nay chủ yếu bao gồm hai màu là xanh lá cây và xanh da trời. Mặt khác, từ *xanh* trong tiếng Việt thì ý nghĩa càng đa dạng hơn, ngoại hai màu chủ yếu được nêu trên, nó còn bao gồm xanh tơ, xanh um, xanh biếc, xanh lá chè, xanh lá mạ... Ở đây chúng tôi chỉ tập trung phân tích ý nghĩa biểu trưng của màu xanh lá cây.

Trong nền văn hóa Trung Quốc, xanh lá cây có ý nghĩa gì? Thứ nhất, xanh lá cây là màu sắc của cây non, mùa xuân, cho nên màu này tượng trưng cho sinh sống, sức lực, hòa bình và hi vọng. Thành ngữ *thanh sơn lục thuỷ* (*non xanh nước biếc*) chính là miêu tả đại diện vẻ đẹp thiên nhiên vào mùa xuân. Thứ hai, trong thế giới ngày nay, màu xanh cũng thay mặt cho hòa bình. Tuy nhiên, cũng không thể từ đó rút ra một kết luận là người Trung Quốc thích nhất là màu xanh lá cây, ví nó cũng mang ý nghĩa tiêu cực. Cái thứ nhất, trong thời đại phong kiến, những quan lại mặc triều phục màu xanh lá cây chỉ là những quan lại có địa vị thấp nhất, cho nên xét theo một khía cạnh nào đó, màu xanh lá cây tượng trưng cho địa vị thấp kém trong xã hội. Cái thứ hai, trong tiếng Hán có những từ ngữ nói về sắc mặt như (sắc mặt xanh vì quá tức giận hoặc sợ hãi). Những người có vẻ mặt xanh xao thường là những người có sức khoẻ yếu kém hoặc tâm trạng buồn phiền.

Còn ở Việt Nam, người ta cũng cho rằng màu xanh lá cây là màu sắc mang ý nghĩa về muà xuân, sức sống, hi vọng, trẻ trung và tươi sạch v.v. Câu thành ngữ "xanh như lá, bạc như vôi", chính là nói về người còn trẻ mà có thái độ vô ơn, bạc nghĩa. "Lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống"thì là lời than của cha mẹ già trước cái chết của con cái. Vậy chúng ta có thể nhận thấy rằng, trong tiếng Việt, tuổi xanh biểu thị tuổi thanh niên.

Mặt khác, từ *xanh* trong tiếng Việt cũng mang một số ý nghĩa tiêu cực như *mặt mũi xanh xao*, *mặt xanh nanh vàng*, chỉ nước da mặt người ốm. *Xanh mắt*, tỏ ra tâm trạng quá sợ hãi.

Còn một điều khá thú vị là ở Việt Nam, người đàn ông đội mũ màu xanh hoàn toàn không vấn đề gì, nhưng ở Trung Quốc, người đàn ông nào đội mũ màu xanh thì dễ bị người ta cười nhạo. Vì "mũ màu xanh" trong tiếng Hán hiện nay đã mang một nghĩa bóng đặc biệt. Một người vợ ngoại tình thì coi như là tặng một chiếc "mũ màu xanh" cho chồng mình. Điều này cũng thể hiện một cách rõ ràng văn hóa có ảnh hưởng rất lớn tới ngôn ngữ.

2. **Trắng**. Màu trắng (tức là bạch) thường tượng trưng cho sự trong trắng, trinh bạch, mộc mạc và giản dị. Trong tiêng Hán có câu: (Bạch bích vô hà), nói về những cô gái trinh bạch, ngây thơ. Tiếng Việt thì thường dùng "trẻ em như tờ giấy trắng" để miêu tả về những trẻ em chưa có nhiều từng trải mà còn giữ được tâm hồn trong trắng.

Trong lịch sử lâu dài của Trung Quốc và Việt Nam, *trắng* thường là một từ cấm kị. Ví nó ứng với phương Tây, phía mặt trời lặn xuống, nên nó luôn liên quan đến cái "chết". Chính vì thế, theo phong tục tang ma cổ truyền ở Việt Nam, lăng mộ thường nằm ở phía Tây. Hơn nữa, khác với áo tang màu đen của các nước châu Âu theo Cơ đốc giáo hoặc Thiên chúa giáo, khi làm lễ tang, người dân hai nước Trung Việt đều có tục mặc áo tang màu trắng, gọi là "hiếu phục". Như vậy, trong tiếng Hán, việc tang ma được gọi là bạch sự ( ). Bên cạnh đó, trên sân khấu, những kẻ nham hiểm, nanh ác như Tào Tháo thường có sắc mặt trắng, tiếng Việt gọi là kép trắng.

Trong thời phong kiến Trung Quốc, tầng lớp bách tính (dân thường) cũng được gọi là

bạch y (áo trắng) để khu biệt với quý tộc, hoàng tộc. Ở Việt Nam thì tình hình cũng tương tự như vậy, dân thường chỉ có thể mặc áo màu trắng, đen và nâu, trong khi quý tộc thường mặc áo đỏ, hồng, điều... hoàng tộc thì mặc áo màu vàng.

Sau khi bước vào thời kì cách mạng xã hội chủ nghĩa, tiếng Việt cũng như tiếng Hán lại chịu sự ảnh hưởng to lớn của hoạt động chính trị, thế là tính từ *trắng* trong hai thứ tiếng này lại thêm một ý nghĩa đặc biệt khác, đó chính là hàm chỉ sự phản động, lạc hậu và khủng bố. Chẳng hạn như *khủng bố trắng, khu trắng, chính quyền trắng, quân trắng...*

Ngoài ra, từ *nói trắng ra* trong tiếng Việt có nghĩa là nói rõ sự thật, không cần che đậy, giấu giếm, giống như (thuyết bạch) trong tiếng Hán. Nhưng (bạch thuyết) thì khác hẳn, vì nó biểu thị nói cũng như không, chẳng có tác dụng gì.

Người Việt thường nói, chỉ có *hai bàn tay trắng*, *tay trắng hoàn tay trắng*, *tay trắng làm nên*, từ "tay trắng" ở đây chỉ sự không có tài sản, của cải và vốn liếng gì cả. Ngày xưa còn có câu:

Bạch ốc mà xuất công khanh,
Phú gia bất học lại thành bần cư.

Bạch ốc tức là nhà trắng(nhà nghèo), tả về nhà nghèo mà nuôi được con cái học hành thành đạt thì vô cùng vinh hạnh, còn con cái nhà giàu nếu không học gì thì cũng sẽ lâm vào cảnh nghèo khổ.

Người Trung Quốc cũng có những câu gần nghĩa như: (vừa nghèo vừa trắng), (tay trắng làm nên).

Bên cạnh những ý nghĩa gần nhau được nêu trên, chúng ta cũng có thể tìm thấy một số khác biệt giữa ý nghĩa biểu trưng của màu *trắng* trong hai thứ tiếng Hán, Việt. Thí dụ trong câu: *Có thể mới trắng mắt ra, muộn rồi!* Từ *trắng mắt* nói về sững sờ do nhận ra một sự thật đau xót nào đó. Còn trong tiếng Hán ý nghĩa của nó thì khác hẳn, biểu thị thái độ coi khinh đối với một người nào đó. Trong tiếng Việt, từ *trắng* cũng có thể biểu thị cuộc sống no đủ, giàu sang, thoải mái, có điều kiện vật chất đầy đủ như *gạo trắng nước trong*, *ăn trắng mặc trơn*, trong tiếng Hán *trắng* thì không có ý nghĩa như vậy.

3. **Đỏ**. Tức là (hồng) trong tiếng Hán, ứng với phía Nam. Với tư cách là một màu được người dân yêu thích nhất, màu đỏ đã thấm sâu vào cuộc sống vật chất và tinh thần của người Trung Quốc xưa và nay. Nó tượng trưng cho sự may mắn, hạnh phúc, vui mừng và khỏe mạnh. (sắc mặt hồng hào) thể hiện trạng thái sức khỏe tốt, (hồng vận đương đầu) biểu thị một người đang gặp vận may. (hồng nhan) chuyên chỉ những cô gái xinh đẹp. (hồng hồng hỏa hỏa) thì nói về cuộc sống no đủ, thoải mái, giàu sang và hạnh phúc. (đại hồng đại tử) tả về những ngôi sao rất được ngưỡng mộ trong một cộng đồng.

Vào Tết Nguyên Đán, mỗi một gia đình đều dán câu đối đỏ và chữ (phúc) đỏ trên cổng chính nhà mình, mọi người đều mặc áo đỏ, mong muốn có được đời sống hạnh phúc vào năm mới. Bố mẹ thường cho con cái (hồng bao), tức là lì xì, tiền may mắn, mong đem lại cho con cái mình một năm mới may mắn, mạnh khỏe, học hành tốt. Còn trẻ em thì thường đốt tràng pháo đỏ để xua đuổi tà ma và những rủi ro.

Bện cạnh đó, màu đỏ cũng đóng vai trò quan trọng trong đám cưới truyền thống Trung Quốc. Trong phòng mới của cặp cô dâu chú rể, chữ đỏ (song hỉ) là một thứ không thể thiếu, ngoài ra, tất cả những đồ dùng đều phải dùng màu đỏ, như chăn, ga, gối... Cô dâu thường mặc áo cưới màu đỏ, chú rể thì phải đeo một bông hoa đỏ (thường làm bằng tơ lụa) rất to trên ngực. Theo quan niệm truyền thống của người Trung Quốc, đám cưới được gọi là (hồng sự), một đám cưới "đỏ" sẽ đem lại cho đôi vợ chồng trẻ một hôn nhân hạnh phúc trọn vẹn. Song hiện nay, do chịu sự ảnh hưởng

của văn hóa phương Tây, cô dâu cũng mặc áo cưới màu trắng để thể hiện vẻ đẹp của mình.

Như vậy chúng ta có thể nhận thấy rằng, màu đỏ có thể được coi là một màu tiêu biểu nhất cho văn hóa Trung Hoa. Màu đỏ đã trở thành biểu trưng cho đất nước này trên thế giới.

Còn ở Việt Nam, có thể nói màu đỏ cũng là một trong những màu sắc được người dân ưa thích, vì nó gắn liền với hạnh phúc, may mắn, thành đạt, vui mừng, khỏe mạnh, thịnh vượng và thành công,

Khi nói về Tết Nguyên Đán âm lịch, người Việt có câu:

Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ,
Cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh.

Đỏ thật là một yếu tố quan trọng trong phong tục ăn Tết của người Việt. Ngoài câu đối đỏ ra, khi sắm tết, người Việt thường mua áo đỏ, phong bì đỏ, tràng pháo đỏ..., mong muốn đem lại cho cả gia đình một năm mới đầy hạnh phúc, may mắn.

Do chịu sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, trong đám cưới truyền thống người Việt, chúng ta cũng không khó tìm thấy những dấu ấn màu đỏ như: áo cưới đỏ, chữ song hỉ đỏ, thiếp hồng và chăn gối đỏ v.v...Tuy mấy năm nay áo cưới màu trắng cũng rất được ưa chuộng, nhưng cô dâu trong áo dài màu đỏ vẫn là một hình tượng tiêu biểu cho cô dâu truyền thống xinh đẹp của Việt Nam.

Người Việt thích màu đỏ còn được thể hiện ở nhiều chỗ khác như mọi người đều mong có *số đỏ*, tức là gặp may. *Đỏ da thắm thịt*, khen người hồng hào, có sức khỏe tốt. *Đỏ hây hây* thường tả về những cô gái xinh xắn với má đỏ hồng có vẻ tươi đẹp. *Lá thắm chỉ hồng*, chỉ nhân duyên tốt đẹp của một cặp vợ chồng. Trên sân khấu, những người trung thành, anh dũng như Quan Vân Trường thường có sắc mặt màu đỏ, người Việt gọi là kép đỏ(ngược với kép trắng).

Trong tiếng Việt cũng như tiếng Hán, từ "đỏ" cũng tượng trưng cho cách mạng vô sản, nên người ta nói: hồng quân (quân đỏ), chính quyền đỏ, khu đỏ, non sông đỏ v.v. Ngoài ra, từ *vừa hồng vừa chuyên* thì tả về những người không chỉ có tư tưởng tiến bộ, mà còn có kĩ thuật chuyên nghiệp cao.

Tiếp theo chúng tôi sẽ nêu rõ một số khác biệt giữa ý nghĩa biểu trưng của từ "*đỏ*" trong tiếng Việt và tiếng Hán. Trước hết phải kể đến từ *đỏ mắt*: trong tiếng Việt, nó mang ý nghĩa khao khát trông đợi, như *mong đỏ con mắt*, biểu thị mong đợi đã từ lâu, chong mắt ngóng chờ hết ngày này đến ngày khác. Câu *đỏ mắt trông chồng*, *đỏ mắt tìm con* cũng có ý nghĩa tương tự như vậy. Còn trong tiếng Hán, nó biểu thị trạng thái ghen tị của một người nào đó, so bì và khó chịu, bực bội khi thấy người khác được hơn mình. Còn *đỏ mặt* và *mặt đỏ* trong tiếng Việt đều hàm chỉ trạng thái tức giận hoặc xấu hổ, chẳng hạn như: mặt đỏ như lửa, đỏ mặt tía tai. Nhưng trong tiếng Hán,

(mặt đỏ) chỉ biểu thị mặt đỏ lên vì xấu hổ quá, còn (đỏ mặt) mới có ý nghĩa là quá tức giận, có khi cũng có thể biểu thị tranh cãi. Ví dụ:

--

(Hai vợ chồng ấy cưới nhau đã lâu năm nhưng chưa hề có đỏ mặt lần nào).

4. **Đen**. Tiếng Hán gọi là (hắc), ứng với phía Bắc, là một màu trang trọng, uy nghiêm. Trong lịch sử lâu dài Trung Hoa, có hai triều đại là Hạ và Tần đều coi đen là màu chính. Chỉ có hoàng tộc và đại thần, quý tộc mới có thể mặc màu này. Cho nên từ xưa đến nay màu đen luôn mang ý nghĩa sang trọng, chính thức. Câu thành ngữ (tức là *giấy trắng mực đen* trong tiếng Việt) chính nói về những điều đã có bằng chứng cụ thể, rõ ràng bằng văn bản, không cãi được nữa. Hiện nay trong những trường hợp chính thức như đại hội, đàm phán, gặp gỡ v.v, một bộ com lê màu đen vẫn là trang phục phù hợp nhất.

Xét theo khía cạnh triết học, màu đen cũng có hai mặt trái ngược với nhau. Một mặt tượng trưng cho chính nghĩa, vị tha và ngay thẳng. Ví dụ trên sân khấu, những người chính trực,

vô tư như Bao Thanh Thiên, Trương Phi luôn có vẻ mặt màu đen, người Việt gọi là kép đen. Ở Việt Nam, ngày xưa hàm răng đen nhánh là một tiêu chuẩn của sắc đẹp phụ nữ, câu *đen răng một góc, tốt tóc một phần* cho ta hình dung ra vẻ đẹp của phụ nữ Việt Nam ngày xưa. Bên cạnh đó, trong tiếng Hán, từ *hắc mã (ngựa đen)* biểu thị những người giành được thắng lợi bất ngờ trong thi đấu.

Mặt khác, *đen* cũng hàm chỉ sự khủng bố, bí ẩn, rủi ro, hiểm độc, mờ ám, xấu xa, tối tăm v.v. Thí dụ như: cuộc đời đen tối, nói về một cuộc đời có nhiều khó khăn, cực nhục, có cảm giác như không có lối thoát. Khi tả về những người luôn suy nghĩ, hành động không rõ ràng, có cái gì đó xấu xa, hiểm độc giấu giếm bên trong, người ta thường nói: *Kẻ nọ có lòng dạ đen tối, chắc có âm mưu gì vậy.*

Trái với *số đỏ*, người Việt dùng từ *số đen, vận đen* hoặc *đen đủi* để nói về vận rủi, sự xúi quẩy.

Đen và trắng trái nghĩa với nhau, khi được dùng kết hợp với *trắng*, *đen* thường biểu thị sự xấu xí, sai lầm. Ví dụ như câu thành ngữ *hắc bạch phân minh* (tức là trong tiếng Hán), là tả về những người chính trực, không lẫn lộn xấu và tốt, đúng và sai. *Đổi trắng thay đen* (tiếng Hán gọi là), thì chê người làm đảo lộn phải trái.

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy rằng, đen không phải là một màu được ưa thích lắm trong cộng đồng người Trung Quốc và người Việt. Chúng tôi không khó tìm thấy những bằng chứng như: con gái thường mong có được làn da trắng hồng, người nào mà có nước da đen như cột nhà cháy, đen như củ tam thất hay đen như đồng hun sẽ bị người ta chê là xấu xí. Khi nói lên cái ảnh hưởng xấu hay tốt trong việc tiếp xúc với người xấu hay người tốt, người Việt thường nói: Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng, giống như câu trong tiếng Hán. *Chó đen giữ mực*, thì chê những kẻ có tật xấu mà không chịu sửa chữa. Nếu một người lừa dối những người ngây thơ, thì sẽ bị chê là *đánh lận con đen*. Những kẻ có quyền thế quá cứng rắn, không biết thương xót người khốn khổ, người Việt lại cho là *mặt sắt đen sì*...

Trong tiếng Hán, chúng tôi cũng có một số từ thể hiện ý nghĩa tiêu cực của từ *đen*, chẳng hạn như: -chỉ lòng dạ đen tối; -xã hội đen, tập hợp những kẻ chuyên làm những việc phi pháp như trộm cướp, buôn lậu, đâm thuê chém mướn, v.v., hoạt động có tổ chức theo băng đảng, phe phái và luật lệ riêng: -tiền đen, tức là tiền không khai thuế hoặc thu nhập phi pháp; quỹ đen: quỹ được lập ra không hợp pháp / -người đen, tả về những người không có hộ khẩu; -hacker, chỉ những người lấy dữ liệu máy tính mà không được phép...

Xét cho cùng, đen là một màu sắc mang tính chất mâu thuẫn, nó tượng trưng cho sự chính trực, vị tha, vô tư và ngay thẳng, mặt khác, nó lại hàm chỉ sự hiểm độc, ích kỉ, xấu xa và mờ ám.

5. **Vàng**. Tiếng Hán gọi là (hoàng), là màu sắc của đất (thổ), ứng với phía Trung, tức là Trung Tâm. Nếu như về màu đỏ, nhân dân hai nước Trung-Việt ta có thái độ yêu thích, thì đối với màu vàng, chúng ta có thể nói là tỏ lòng kính trọng, yêu quý.

Trong thời đại phong kiến Trung Quốc và Việt Nam, màu vàng là màu dành riêng cho hoàng đế và hoàng tộc, cho nên nó tượng trưng cho quyền lực tối cao, sự uy nghi, sang trọng và huy hoàng. Những gì liên quan tới nhà vua, hoàng tộc thì phải dùng từ vàng. Chẳng hạn: *bảng vàng* (hoàng bảng), chỉ bảng được dán giấy vàng để yết tên những người đỗ khoa thi hội, thi đình; *hoàng bào*, là áo triều phục của vua thời phong kiến, có màu vàng... Năm 960, Tống Thái Tổ hoàng bào gia thân ( ) lên ngôi vua và trở thành nhà vua đầu tiên của đời Tống, do đó, trong tiếng Hán, từ *hoàng bào* cũng hàm chỉ ngôi vua.

Đối với người Trung Quốc, nhất là dân tộc Hán, màu vàng còn tượng trưng cho cội nguồn

(xem tiếp trang 6)

Tài liệu tham khảo

1. Asher R.E, *The encyclopedia of language and linguistics*. Pergamon Press Ltd., Oxford, 1994.

2. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. KHXH, Tp. HCM, 1991.

3. Danes F., *Order of elements and sentence intonation*. In: "To Honour Roman Jakobson". The Hague, 1967.

4. Daniel Buring, *The meaning of topic and focus.* Routledge, London & New York,1997.

5. Daniel Hole, *Even, also and only in Vietnamese.* In Interdisciplinary Studies on Information Structure. Vol.11. Postdam University Press, Postdam, 2008.

6. Dik S.C., *Functional grammar.* Foris.Third edition. Dordrecht, 1981.

7. Diệp Quang Ban, *Khả năng xác lập mối liên hệ giữa phân đoạn ngữ pháp và phân đoạn thực tại câu tiếng Việt.* Ngôn ngữ, s.4/1989.

8. Firbas J., *Non-Thematic subjects in contemporary English.* In: Travaux Linguistiques de Prague,.Academia, Prague, 1966.

9. Halliday M.A.K., *An introduction to functional grammar.* 2nd ed. Arnold, London, 1998.

10. Lambrecht K., *Information structure and sentence form.* Cambridge University Press, Cambridge, 1994.

11. Mesthrie, R., *Linguistic variations*. In: "Encyclopedia of language and linguistics" (Asher R.E, ed.), Vol.10. Pergamon Press, Oxford, 1994.

12. Nguyễn Hồng Cổn, *Bàn thêm về cấu trúc thông báo của câu*. Ngôn ngữ, số 5, 2001.

13. Nguyễn Hồng Cổn, *Tiêu điểm tương phản trong tiếng Việt.* Kỉ yếu Hội nghị quốc tế ngôn ngữ học Liên Á, Hà Nội, 11/2004.

14. Nguyễn Hồng Cổn, *Biến thể cú pháp và vấn đề dạy biến thể cú pháp cho người học tiếng Việt như ngôn ngữ thứ hai*. Ngôn ngữ, số 6, 2008.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-01-2010)

(**Ý nghĩa biểu trưng**....*tiếp theo trang 34*) của giống nòi mình. Chúng tôi có cùng nước da màu vàng, tự cho mình là Viêm Hoàng Tử Tôn, tức là con cháu của Viêm Đế Thần Nông và Hiên Viên Hoàng Đế. Bên cạnh đó, sông Hoàng Hà, một con sông màu vàng, được coi như con sông mẹ đã nuôi dưỡng hàng trăm triệu đứa con, như nơi khai sinh ra nền văn minh Trung Quốc.

Ý nghĩa biểu trưng của từ *vàng* trong tiếng Việt cũng như tiếng Hán tất nhiên cũng có một số khác biệt. Người Trung Quốc thường dùng từ (em bé có miệng vàng), (em gái tóc vàng) để tỏ sự coi khinh đối với những trẻ em còn ít tuổi, nhưng lại ăn nói như người lớn, trong tiếng Việt từ *vàng* không có cách dùng này...

Trong bài viết này, chúng tôi đã phân tích và so sánh ý nghĩa biểu trưng của những tính từ chỉ màu cơ bản nhất trong tiếng Việt và tiếng Hán. Qua đó, chúng tôi nhận thấy rằng, những tính từ chỉ màu sắc nói riêng, và từ vựng tiếng Việt và tiếng Hán nói chung, đã thể hiện rõ ràng đặc trưng văn hóa của hai nước Trung-Việt, và ngược lại, chính nền văn hóa phong phú của hai nước lại tác động lớn đến từ vựng tiếng Hán và tiếng Việt, làm cho ý nghĩa biểu trưng của những tính từ chỉ màu sắc ngày càng phong phú và đa dạng hơn.

Tài liệu tham khảo

1.Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1998.

2.Nguyễn Lân (2006), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn học, .

3.Ánh Hồng (2008), *Những kiêng kị dân gian Việt Nam*, NXB Thanh Hóa.

4.Đào Thản (1993), *Hệ thống từ ngữ chỉ màu sắc của tiếng Việt trong sự liên hệ với mấy điều phổ quát*, T/C Ngôn Ngữ, số 2.

5.Lý Hồng Ân (2007), *Phân tích về ngữ nghĩa của những từ ngữ chỉ màu sắc trong Hán ngữ hiện đại*, NXB Thương Vụ .

6. Basic Color Terms, *Their University and Evolution, by Brent Berlin and Paul Kay*, University of California, Berkeley, 1969.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-01-2010)